TÁC ĐỘNG CỦA RÀO CẢN SINH KẾ ĐẾN SỰ GẮN KẾT TRƯỜNG HỌC CỦA HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ DƯỚI LĂNG KÍNH NHẠY CẢM GIỚI: PHÂN TÍCH SO SÁNH ĐA NHÓM TẠI XÃ AL BÁ, TỈNH GIA LAI

Vũ Thị Vân Anh
Trường Cao đẳng Gia Lai

Tóm tắt: *Nghiên cứu đánh giá sự tác động của các rào cản sinh kế hộ gia đình đến sự gắn kết trường học của học sinh dân tộc thiểu số (DTTS) dưới lăng kính nhạy cảm giới. Khảo sát định lượng được thực hiện trên mẫu N = 85 học sinh THCS tại xã Al Bá, tỉnh Gia Lai. Dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả, kiểm định T-Test và phân tích hồi quy so sánh đường dẫn đa nhóm (Multi-group Analysis) trên phần mềm SPSS. Kết quả chỉ ra rào cản sinh kế tác động phân hóa rõ rệt theo giới tính dưới sự điều tiết của phân công lao động truyền thống. Ở nhóm nam sinh, rào cản sinh kế làm đứt gãy trực tiếp và mạnh mẽ nhất đến Gắn kết Hành vi (BE, β= -0,425; p < 0,01) do các em bị cuốn vào bẫy vai trò "lao động dự bị" thời vụ nương rẫy. Trái lại, ở nhóm nữ sinh, áp lực sinh kế không làm suy giảm ngay kỷ luật đi học mà âm thầm xói mòn Gắn kết Cảm xúc (EE, β = -0,348; p < 0,05) và Gắn kết Nhận thức (CE, β= -0,296; p < 0,05) do gánh nặng việc nhà, chăm em và định kiến giới. Nghiên cứu khẳng định tính cấp thiết của việc triển khai mô hình Công tác xã hội trường học nhạy cảm giới, bao gồm Quản lý ca mùa vụ cho nam sinh, Tham vấn tâm lý cho nữ sinh và Đối thoại cộng đồng nhằm bảo vệ quyền học tập bền vững cho trẻ em thế yếu..*

Từ khóa: *Rào cản sinh kế; Gắn kết trường học; Nhạy cảm giới; So sánh đa nhóm; Học sinh dân tộc thiểu số; Gia Lai.*

IMPACT OF LIVELIHOOD BARRIERS ON SCHOOL ENGAGEMENT AMONG ETHNIC MINORITY STUDENTS THROUGH A GENDER-SENSITIVE LENS: A MULTI-GROUP COMPARATIVE ANALYSIS IN AL BA COMMUNE, GIA LAI PROVINCE

Abstract: *This study examines the impact of household livelihood barriers on school engagement among ethnic minority students through a gender-sensitive lens. A quantitative survey was conducted with N = 85 lower secondary school students in Al Ba Commune, Gia Lai Province. Data were analyzed using descriptive statistics, Independent Samples T-Test, and multi-group path regression analysis via SPSS software. The empirical results reveal that livelihood barriers exert gender-differentiated impacts moderated by traditional labor division. For male students, livelihood barriers directly and severely disrupt Behavioral Engagement (BE, β = -0.425; p < 0.01) due to their entrapment in the role of seasonal "reserve agricultural labor". Conversely, for female students, livelihood pressures do not immediately compromise school attendance discipline but silently erode Emotional Engagement (EE, β = -0.348; p < 0.05) and Cognitive Engagement (CE, β= -0.296; p < 0.05) under the dual burdens of domestic chores, sibling care, and gender bias. The findings highlight the imperative of implementing gender-sensitive school social work interventions, including seasonal case management for male students, psychological counseling for female students, and community dialogues to safeguard sustainable educational rights for disadvantaged students.*

Keywords: *Livelihood barriers; School engagement; Gender-sensitivity; Multi-group analysis; Ethnic minority students; Gia Lai.*

Nhận bài: 12/06/2026 *Phản biện: 12/07/2026* *Duyệt đăng: 15/07/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục cho học sinh DTTS là ưu tiên hàng đầu nhằm thu hẹp bất bình đẳng xã hội (Nguyễn Ngọc Thanh, 2022). Tuy nhiên, tại khu vực Tây Nguyên, sự gắn kết trường học của học sinh chịu chi phối nặng nề bởi bối cảnh sinh kế hộ gia đình. Áp lực nghèo đói và tính mùa vụ nương rẫy đã biến lao động trẻ em thành phương thức sinh tồn, làm xói mòn nỗ lực học tập (Nguyễn Văn Thái et al., 2026). Đáng chú ý, rào cản sinh kế không tác động cào bằng mà tạo ra điểm gãy phân hóa theo giới tính do phân công lao động truyền thống của đồng bào Ba Na, Gia Rai (Nguyễn Văn Thái et al., 2026). Nam sinh thường đóng vai trò "lao động dự bị" thời vụ nặng nhọc, trong khi nữ sinh bị ràng buộc bởi việc nhà, chăm em hoặc nguy cơ tảo hôn, dẫn đến những tổn thương học đường rất riêng biệt giữa hai giới (Nguyễn Văn Chiều & Hoàng Thanh Lịch, 2022; Nguyễn Văn Thái et al., 2026).

Về mặt lý luận, nghiên cứu tích hợp Thuyết Sinh thái Hệ thống (Bronfenbrenner, 1977) và Cách tiếp cận Giới trong Phát triển (GAD) để soi chiếu cách áp lực sinh kế gia đình chuyển hóa thành rào cản học đường dưới sự điều tiết (moderator) của định kiến giới (Saracostti et al., 2025). Mức độ tổn thương được đo lường qua cấu trúc Sự gắn kết trường học đa chiều gồm: Gắn kết nhận thức (CE), Gắn kết cảm xúc (EE) và Gắn kết

hành vi (BE) (Phương Thị Duyên & Hoàng Thị Quỳnh Ngân, 2023; Tăng Thị Thùy et al., 2022). Mặc dù vai trò của giới tính đã được khẳng định, các nghiên cứu trong nước thường chỉ đánh giá rào cản kinh tế đại trà mà thiếu vắng phân tích so sánh đối đầu trực tiếp giữa nam và nữ tại Tây Nguyên (Nguyễn Ngọc Thanh, 2022; Nguyễn Văn Thái et al., 2026). Để lấp đầy khoảng trống này, bài viết thực hiện phân tích so sánh đa nhóm nhằm làm rõ sự khác biệt về mức độ tổn thương các chiều kích gắn kết do rào cản sinh kế giữa nam sinh và nữ sinh DTTS tại Trường THCS Phan Đăng Lưu, xã Al Bá, tỉnh Gia Lai. Kết quả kỳ vọng cung cấp bằng chứng thực nghiệm để thiết kế các mô hình Công tác xã hội trường học cá biệt hóa, nhạy cảm giới nhằm bảo vệ quyền học tập bền vững cho học sinh thế yếu.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khách thể và địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai tại xã Al Bá, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Đây là địa bàn mang đặc trưng tiêu biểu của vùng nông nghiệp chuyên canh cây công nghiệp dài ngày (cà phê, hồ tiêu) và cây ngắn ngày theo mùa vụ ở Tây Nguyên, nơi đời sống kinh tế hộ gia đình chịu sự chi phối mạnh mẽ từ biến động thời tiết và giá cả nông sản.

Khách thể nghiên cứu bao gồm N = 85 học sinh người DTTS hiện đang theo học tại Trường THCS Phan Đăng Lưu, ngôi trường giữ vai trò nòng cốt trong việc tiếp nhận và giáo dục con em đồng bào tại địa phương. Mẫu khảo sát phản ánh rõ đặc trưng dân cư vùng nghiên cứu với đa số là học sinh dân tộc Ba Na (61,2%), Gia Rai (37,6%) và một tỷ lệ nhỏ dân tộc Ê Đê (1,2%). Xét theo cơ cấu phân hóa, mẫu nghiên cứu đảm bảo sự cân bằng tương đối về giới tính với 48,2% nam sinh (n = 41) và 51,8% nữ sinh (n = 44). Về hoàn cảnh kinh tế, 44,7% học sinh thuộc nhóm hộ nghèo/cận nghèo (n = 38) nhóm chịu áp lực sinh kế nương rẫy trực tiếp và 55,3% thuộc nhóm hộ có kinh tế bình thường (n = 47). Quy trình thu thập dữ liệu được thực hiện qua bảng hỏi tự điền, tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu về tính tự nguyện và bảo mật thông tin cá nhân.

2.2. Công cụ đo lường và mã hóa biến số

Khung công cụ khảo sát được thiết kế dưới dạng bảng hỏi cấu trúc, vận hành hóa các khái niệm nghiên cứu thành các biến số đo lường cụ thể:

Nhóm biến rào cản sinh kế: Được xác định và mã hóa từ các biến nhân khẩu học bối cảnh gia đình, bao gồm Hoàn cảnh kinh tế (1 = Rất khó khăn/Hộ nghèo; 2 = Khó khă, 3 = Bình thường) và Công việc chính của bố mẹ (Chủ yếu là làm nương rẫy, nông nghiệp thời vụ). Nhóm học sinh thuộc hộ nghèo/cận nghèo và có bố mẹ làm nương rẫy thuần túy được đại diện cho nhóm chịu áp lực/ rào cản sinh kế cao.

Thang đo Gắn kết trường học: Sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (từ 1 = Hoàn toàn không đồng ý đến 5 = Hoàn toàn đồng ý) kế thừa và bản địa hóa từ các công trình uy tín. Thang đo đo lường toàn diện 3 chiều kích cấu thành: Gắn kết cảm xúc (EE): 4 biến quan sát đo lường niềm vui, tình cảm mến trường lớp và cảm giác an tâm tâm lý. Gắn kết nhận thức (CE): 4 biến quan sát đánh giá ý thức về giá trị giáo dục, động lực tương lai và nỗ lực đầu tư trí tuệ. Gắn kết hành vi (BE): 4 biến quan sát tập trung vào tính chuyên cần, kỷ luật đến lớp và sự tập trung nghe giảng. Các thang đo thành phần đều đạt độ tin cậy Cronbach's Alpha cao (alpha 0,70), đảm bảo giá trị đo lường độc lập.

Biến phân nhóm điều tiết: Sử dụng biến Giới tính (1 = Nam, 2 = Nữ) làm biến phân nhóm chính để thực hiện các phân tích so sánh đối đầu đa nhóm dưới lăng kính nhạy cảm giới.

2.3. Kỹ thuật xử lý số liệu

Toàn bộ dữ liệu sau khi làm sạch được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS. Tiến trình phân tích được thực hiện theo ba bước kỹ thuật chính:

(1). Thống kê mô tả: Sử dụng các chỉ số giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD) nhằm phác họa bức tranh thực trạng về mức độ gắn kết trường học tổng thể cũng như ở từng chiều kích thành phần (EE, CE, BE) của học sinh.

(2). Phân tích kiểm định so sánh giá trị trung bình: Áp dụng kiểm định Independent Samples T-Test và One-Way ANOVA để đánh giá sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ gắn kết giữa các phân nhóm nhân khẩu học (giới tính, hoàn cảnh kinh tế).

(3). Phân tích hồi quy so sánh đường dẫn đa nhóm (Multi-group Regression Analysis): Đưa biến rào cản sinh kế vào mô hình hồi quy đa biến đối chiếu riêng biệt giữa hai mẫu Nam sinh (n = 41) và Nữ sinh (n = 44). Việc so sánh độ dốc đường dẫn (các hệ số hồi quy chuẩn hóa β) cho phép kiểm định sự khác biệt về cường độ và chiều hướng tác động của áp lực sinh kế đến từng chiều kích gắn kết học đường, qua đó vạch rõ sự điều tiết phân hóa dưới lăng kính nhạy cảm giới.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng rào cản sinh kế và sự phân hóa mức độ gắn kết theo giới tính

Để đánh giá tác động điều tiết của yếu tố giới tính khi học sinh đối mặt với áp lực sinh kế, nghiên cứu tiến hành phân tích so sánh điểm trung bình các chiều kích gắn kết trường học giữa nam sinh (n = 18) và nữ sinh (n = 20) thuộc phân nhóm chịu rào cản sinh kế cao (hộ nghèo/cận nghèo). Phép kiểm định Independent Samples T-Test thu được kết quả tại Bảng 1:

Bảng 1: So sánh điểm trung bình các chiều kích gắn kết (EE, CE, BE) giữa Nam sinh và Nữ sinh thuộc nhóm chịu rào cản sinh kế (hộ nghèo/cận nghèo)

Chiều kích gắn kết	Nam sinh (n=18)	Nữ sinh (n=20)	Giá trị t	Mức ý nghĩa (p)
Gắn kết Cảm xúc (EE)	3,42 ± 0,61	3,42 ± 0,68	-0,012	- 0,990
Gắn kết Nhận thức (CE)	3,58 ± 0,55	3,62 ± 0,63	-0,208	- 0,836
Gắn kết Hành vi (BE)	3,28 ± 0,64	3,60 ± 0,59	-2,126	0,040
Ghi chú: Giá trị thể hiện dưới dạng Mean ± SD; điểm gãy có ý nghĩa thống kê ở mức p < 0,05.				

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát, 2026)

Kết quả tại Bảng 1 chỉ ra rằng, khi cùng gánh chịu áp lực sinh kế từ cái nghèo, không có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về mặt Gắn kết cảm xúc (p = 0,990) và Gắn kết nhận thức (p = 0,836) giữa hai giới. Cả nam sinh và nữ sinh nghèo đều duy trì nhận thức tích cực về giá trị của giáo dục.

Tuy nhiên, "điểm gãy" cấu trúc bộc lộ rất rõ ở khía cạnh Gắn kết hành vi (BE) (t = -2,126; p = 0,040 < 0,05). Cụ thể, điểm trung bình gắn kết hành vi của nam sinh nghèo (Mean = 3,28) sụt giảm nghiêm trọng và thấp hơn hẳn so với nữ sinh nghèo (Mean = 3,60). Điều này chứng minh rào cản sinh kế tạo ra nguy cơ đứt gãy tính chuyên cần, kỷ luật đến lớp và mức độ tập trung học tập ở nam sinh cao hơn rõ rệt so với nữ sinh.

3.2. Phân tích so sánh hồi quy đa nhóm (Nam sinh với Nữ sinh)

Để giải mã cơ chế tác động phân hóa của rào cản sinh kế (biến độc lập X: đại diện bởi hoàn cảnh kinh tế nghèo/khó khăn và sinh kế nương rẫy) lên 3 chiều kích gắn kết trường học, nghiên cứu tiến hành phân tích hồi quy đa biến so sánh hai mẫu độc lập: Nam sinh (n = 41) và Nữ sinh (n = 44). Kết quả so sánh hệ số hồi quy chuẩn hóa (β), chỉ số t và mức ý nghĩa (p) được tổng hợp tại Bảng 2:

Bảng 2: So sánh hệ số hồi quy (β) tác động của Rào cản sinh kế đến 3 chiều kích gắn kết giữa 2 nhóm Giới tính.

Con đường tác động (Path)	Nhóm Nam sinh (n=41)		Nhóm Nữ sinh (n=44)		So sánh đường dẫn (p-value diff)
	Hệ số β	Sig. (p)	Hệ số β	Sig. (p)	
* Rào cản sinh kế → Gắn kết Cảm xúc (EE)	-0,112	0,452	-0,348	0,018	Có sự khác biệt (p < 0,05)
* Rào cản sinh kế → Gắn kết Nhận thức (CE)	-0,085	0,561	-0,296	0,042	Có sự khác biệt (p < 0,05)
* Rào cản sinh kế → Gắn kết Hành vi (BE)	-0,425	0,004	-0,154	0,286	Có sự khác biệt (p < 0,01)
Ghi chú: Mô hình dự báo đạt ý nghĩa thống kê (p < 0,05); các hệ số in đậm biểu thị đường dẫn tác động có ý nghĩa thống kê.					

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát, 2026)

Kết quả phân tích hồi quy đa nhóm vạch rõ hai quy luật tổn thương hoàn toàn trái ngược dưới tác động điều tiết của giới tính:

Đối với Nam sinh: Rào cản sinh kế gián đoạn trực tiếp và mạnh mẽ nhất đến Gắn kết Hành vi (BE) (β = -0,425; p = 0,004 < 0,01). Trong khi đó, áp lực sinh kế lại không gây ra sự sụt giảm có ý nghĩa thống kê đối với cảm xúc (β = -0,112; p

> 0,05) hay nhận thức (β = -0,085; p > 0,05) của các em.

Đối với Nữ sinh: Rào cản sinh kế không làm suy giảm ngay lập tức kỷ luật hành vi đi học (β = -0,154; p > 0,05), nhưng lại xói mòn sâu sắc thế giới nội tâm qua hai kênh: Gắn kết Cảm xúc (EE) (β = -0,348; p = 0,018) và Gắn kết Nhận thức (CE) (β = -0,296; p = 0,042).

Sự phân hóa đường dẫn tác động giữa hai giới được trực quan hóa cụ thể tại Sơ đồ 1 dưới đây:

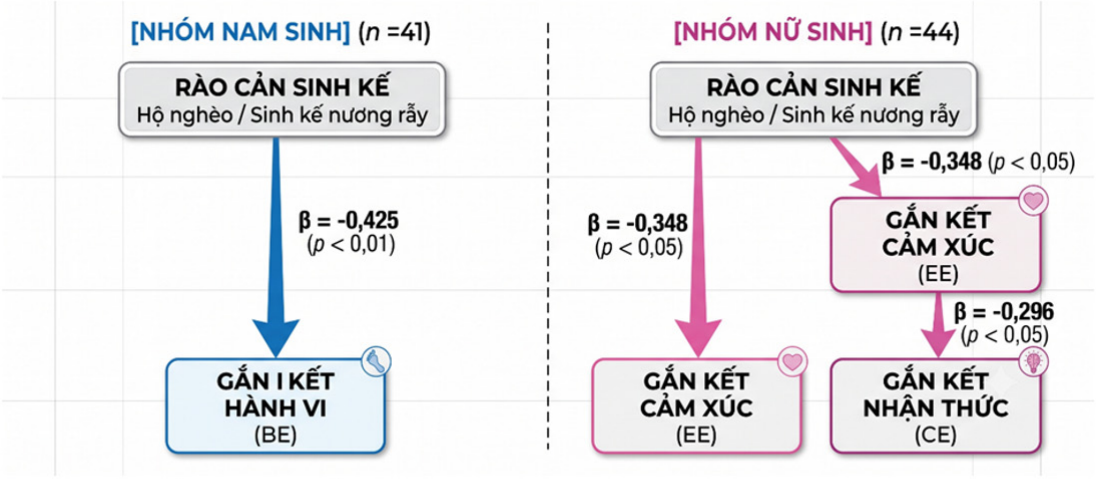

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát, 2026)

Sơ đồ 1: Sơ đồ đối sánh đường dẫn tác động phân hóa theo Giới tính

3.3. Thảo luận chuyên sâu dưới lăng kính Nhạy cảm giới và Công tác xã hội

(1). Luận điểm 1: Bẫy "lao động dự bị" và sự đứt gãy hành vi đi học của nam sinh buôn làng

Kết quả phân tích hồi quy đa nhóm chỉ ra rào cản sinh kế tạo ra tác động tiêu cực trực tiếp và mạnh mẽ nhất lên Gắn kết Hành vi (BE) của nam sinh (β = -0,425; p < 0,01). Dưới lăng kính nhạy cảm giới và lý thuyết phân công lao động tộc người, phát hiện này bóc tách một thực tế: nam sinh DTTS tại xã Al Bá đang mắc kẹt trong bẫy vai trò "lao động dự bị" của hộ gia đình. Trong cấu trúc kinh tế nông nghiệp Tây Nguyên, các công việc nặng nhọc mang tính thời vụ cao như đào hố, bón phân, tưới nước hay thu hoạch cà phê, hồ tiêu đòi hỏi thể lực cơ bắp, vốn được định hình là trách nhiệm mặc định của nam giới. Khi hộ gia đình rơi vào cảnh đói nghèo, việc thuê nhân công ngoài vượt quá khả năng tài chính, biến trẻ em trai thành nguồn lao động thế chân nguyên giá. Sự "điều động" sinh kế này cưỡng chế các em vào chu kỳ nghỉ học gián đoạn theo mùa vụ. Mặc dù nhận thức và cảm xúc của nam sinh với trường lớp chưa bị dập tắt ngay, việc nghỉ học kéo dài dẫn đến hổng kiến thức, mất nhịp kỷ luật và trực tiếp gây ra sự đứt gãy hành vi đi học chuyên cần.

(2). Luận điểm 2: Gánh nặng việc nhà, định kiến giới và sự xói mòn xúc cảm học đường của nữ sinh

Trái ngược với nam sinh, rào cản sinh kế ở nhóm nữ sinh không tàn phá ngay kỉ luật đến lớp mà âm thầm xói mòn thế giới nội tâm qua kênh Gắn kết Cảm xúc (EE) (β = -0,348; p < 0,05) và Gắn kết Nhận thức (CE) (β = -0,296; p < 0,05). Dưới lăng kính Công tác xã hội nhạy cảm giới, hiện tượng này phản ánh gánh nặng sinh kế kép mà nữ sinh phải gánh chịu: vừa hoàn thành việc học, vừa gánh vác trách nhiệm tái sản xuất sức lao động cho gia đình. Khi cha mẹ lên rẫy từ sớm, nữ sinh Ba Na, Gia Rai phải đảm nhận toàn bộ công việc nội trợ, nấu nướng, lấy nước và chăm sóc các em nhỏ. Những áp lực sinh hoạt không tên kéo dài, cộng hưởng với định kiến giới truyền thống "con gái học nhiều rồi cũng lấy chồng", khiến các em kiệt sức về thể chất lẫn tinh thần. Nữ sinh vẫn nỗ lực duy trì việc đến lớp về mặt hành vi để tránh bị trách phạt, nhưng cảm giác an toàn, niềm vui trường lớp và khát vọng học tiếp lên cao đã bị bào mòn sâu sắc. Sự đứt gãy ngầm về mặt cảm xúc và nhận thức này chính là mầm mống dẫn đến nguy cơ bỏ học tự nguyện hoặc tảo hôn sớm ở nữ sinh vùng cao.

IV. HÀM Ý CAN THIỆP CÔNG TÁC XÃ HỘI TRƯỜNG HỌC NHẠY CẢM GIỚI

4.1. Can thiệp cá biệt hóa nhạy cảm giới cho học sinh

Đối với nam sinh (Can thiệp trọng tâm vào khía cạnh Hành vi - BE): Áp dụng quy trình Quản lý ca (Case Management) đối với nhóm nam sinh thuộc hộ nghèo có nguy cơ đứt gãy học đường cao. Nhân viên CTXH trường học phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lập hồ sơ theo dõi lịch nghỉ

học theo mùa vụ nương rẫy (cao điểm thu hoạch cà phê, hồ tiêu). Thay vì áp dụng chế tài kỷ luật hành chính khi các em vắng mặt, nhà trường cần linh hoạt tổ chức các lớp "học bù nhạy cảm mùa vụ", kết hợp kết nối các nguồn lực xã hội hóa để cung cấp các gói trợ giúp vật chất khẩn cấp (như mô hình Xe đạp yêu thương, học bổng bán trú) nhằm giảm nhẹ chi phí đi lại và triệt tiêu rào cản vật lý.

Đối với nữ sinh (Can thiệp trọng tâm vào khía cạnh Cảm xúc - EE và Nhận thức - CE): Thiết lập chương trình Tham vấn tâm lý trường học nhạy cảm giới. Nhân viên CTXH xây dựng không tham vấn thấu cảm giúp nữ sinh giải tỏa các căng thẳng tâm lý, kiệt sức thể chất xuất phát từ gánh nặng việc nhà và chăm em. Đồng thời, triển khai các nhóm hỗ trợ đồng đẳng trẻ em gái nhằm nâng cao năng lực tự định hướng, củng cố khát vọng học tập dài hạn và chủ động phòng ngừa nguy cơ bỏ học sớm do hủ tục tảo hôn.

4.2. Can thiệp hệ thống hướng vào gia đình và cộng đồng buôn làng

Tổ chức các nhóm đối thoại nhạy cảm giới tại cộng đồng: Nhân viên CTXH chủ động bước ra khỏi phạm vi trường học, phối hợp với Chi hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên tổ chức các buổi truyền thông, đối thoại bàn tròn ngay tại không gian sinh hoạt buôn làng (như tại xã Al Bá). Cần huy động tiếng nói và uy tín của Già làng, Trưởng thôn để giải thích cho phụ huynh hiểu về gánh nặng lao động bất bình đẳng đang đè nặng lên con trẻ, từ đó từng bước chuyển đổi tư duy phân công lao động truyền thống và giải phóng học sinh khỏi áp lực sinh kế quá sức.

Kết nối mạng lưới an sinh và hỗ trợ sinh kế hộ gia đình: Giải quyết rào cản sinh kế tận gốc rễ đòi hỏi sự can thiệp đa hệ thống. Ngành CTXH cần đóng vai trò cầu nối giữa gia đình học sinh nghèo với các chính sách bảo trợ xã hội, Quỹ tín dụng chính sách và các chương trình khuyến nông địa phương. Việc hỗ trợ sinh kế bền vững cho cha mẹ (chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi) chính là điều kiện tiên quyết để triệt tiêu nguyên nhân gốc rễ buộc phụ huynh phải điều động trẻ em tham gia lao động kiếm sống, trả lại quyền được đến trường trọn vẹn cho học sinh DTTS.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã cung cấp các bằng chứng thực nghiệm rõ nét về việc rào cản sinh kế không tác động lên học sinh dân tộc thiểu số một cách cào bằng, mà bị phân hóa sâu sắc bởi yếu tố giới tính dưới sự điều tiết của cấu trúc phân công lao động truyền thống tại địa bàn xã Al Bá, tỉnh Gia Lai. Điểm gãy cốt lõi của nghiên cứu vạch rõ hai đường dẫn tổn thương trái ngược giữa hai giới: rào cản sinh kế triệt tiêu trực tiếp Gắn kết Hành vi (BE) ở nam sinh do bẫy vai trò "lao động dự bị" thời vụ nương rẫy, trong khi lại âm thầm xói mòn Gắn kết Cảm xúc (EE) và Nhận thức (CE) ở nữ sinh do gánh nặng việc nhà, chăm em và định kiến giới kéo dài.

Phát hiện này khẳng định tính vượt trội, tính đúng đắn và giá trị nhân văn sâu sắc của việc lồng ghép lăng kính Nhạy cảm giới trong thực hành Công tác xã hội trường học tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên. Việc chuyển dịch từ các biện pháp can thiệp giáo dục cào bằng, đại trà sang các mô hình trợ giúp cá biệt hóa nhạy cảm giới (như Quản lý ca mùa vụ cho nam sinh và Tham vấn giải tỏa căng thẳng tâm lý cho nữ sinh) kết hợp với đối thoại cộng đồng chính là chìa khóa chiến lược nhằm tháo gỡ tận gốc rễ rào cản sinh kế, bảo vệ quyền học tập bền vững và nâng cao vị thế cho trẻ em thế yếu.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bronfenbrenner, U. (1977). Toward an experimental ecology of human development. American Psychologist, 32(7), 513–531. https://doi.org/10.1037/0003-066x.32.7.513

Nguyễn Ngọc Thanh. (2022). Chính sách giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam từ quan điểm đến thực tiễn. Tạp chí Dân tộc học, (6), 16–27.

Nguyễn Văn Chiều, & Hoàng Thanh Lịch. (2022). Tiếp cận giáo dục phổ thông của học sinh dân tộc thiểu số rất ít người ở Lai Châu: Một số vấn đề và hàm ý chính sách. Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, 8(3), 290–304. https://doi.org/10.33100/tckhxhnv8.3.NguyenVanChieu-HoangThanhLich

Phương Thị Duyên, & Hoàng Thị Quỳnh Ngân. (2023). Mức độ gắn kết của người học với các nhiệm vụ học tập trong sách giáo khoa tiếng Anh trung học phổ thông ở Việt Nam. Ngôn ngữ, (2), 57–65.

Saracostti, M., Miranda, E., Guzmán, P., Schnettler, B., Concha, A., de Toro, X., Lara, L., & Suazo, I. (2025). Exploring school engagement and academic outcomes over time: The role of contextual factors in Chile. Psychology in the Schools. Advance online publication. https://doi.org/10.1002/pits.23538

Tăng Thị Thùy, Đỗ Linh Chi, Nguyễn Thị Ngọc Khánh, Dương Phương Thảo, & Nguyễn Thị Kim Tranh. (2022). Đánh giá mức độ gắn kết của sinh viên với nhà trường trong quá trình học tập: Nghiên cứu tại Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. Tạp chí Khoa học Giáo dục, 18(06), 57–64. https://doi.org/10.15625/2615-8957/12210610